

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SNV ngày /2026 của Sở Nội vụ)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Sở Nội vụ tỉnh Gia Lai công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2026 như sau:

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	110.000.000	74.551.000	67,77	0,00
1	Lệ phí	85.000.000	52.500.000	61,76	0,00
	Lệ phí cấp, cấp lại Giấy phép lao động	85.000.000	52.500.000	61,76	0,00
2	Phí	25.000.000	22.051.000	88,20	
	Phí sử dụng tài liệu lưu trữ	25.000.000	22.051.000	88,20	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	22.500.000	19.845.900	88,20	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	87.500.000	54.705.100	62,52	0,00
1	Lệ phí	85.000.000	52.500.000	61,76	0,00
	Lệ phí cấp, cấp lại Giấy phép lao động	85.000.000	52.500.000	61,76	0,00
2	Phí	2.500.000	2.205.100	88,20	
	Phí sử dụng tài liệu lưu trữ	2.500.000	2.205.100	88,20	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	218.601.791.002	77.444.705.786	35,43	0,00
I	Nguồn ngân sách trong nước	218.601.791.002	77.444.705.786	35,43	
1	Chi quản lý hành chính	96.503.234.937	26.150.891.233	27,10	
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	25.986.856.937	10.063.256.864	38,72	
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	70.516.378.000	16.087.634.369	22,81	
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	5.945.520.680	497.082.308	8,36	
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	5.945.520.680	497.082.308	8,36	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
5	Chi bảo đảm xã hội	104.671.179.118	46.606.920.384	44,53	
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	6.969.000.000	2.730.806.358	39,19	
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	97.702.179.118	43.876.114.026	44,91	
6	Chi hoạt động kinh tế	11.481.856.267	4.189.811.861	36,49	
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	5.178.000.000	1.946.132.065	37,58	
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	6.303.856.267	2.243.679.796	35,59	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
II	Nguồn vốn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				